

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT GIỐNG LÚA TOÀN QUỐC 2015 PHỤC VỤ TÁI CẤU TRÚC NGÀNH HÀNG LÚA GẠO

*Trần Xuân Định, Nguyễn Như Hải,
Nguyễn Văn Vương, Phạm Văn Thuyết
Cục Trồng trọt-Bộ NN&PTNT

TÓM TẮT

Để xây dựng định hướng và đề xuất giải pháp nghiên cứu chọn tạo giống lúa, phục vụ công tác quản lý nhà nước về giống lúa-một trong những nội dung cơ bản và then chốt của đề án tái cấu trúc nhằm đưa hạt gạo Việt Nam lên một vị thế mới với giá trị và chất lượng được nâng cao, phát triển bền vững và ứng phó tốt hơn với biến đổi khí hậu. Việc đánh giá, điều tra, rà soát cơ cấu các giống lúa ở từng vùng sinh thái trong toàn quốc để có cơ sở đề xuất cơ cấu giống lúa chủ lực cho từng mùa vụ, từng vùng sinh thái trên cả nước, đồng thời định hướng công tác nghiên cứu chọn tạo giống đáp ứng yêu cầu thực tế sản xuất là cần thiết. Kết quả điều tra, rà soát cho thấy đến thời điểm tháng 5/2015 có 379 giống lúa có trong danh mục giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh. Kết quả điều tra, rà soát giống lúa có trong danh mục giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh năm 2015 cho thấy: có 26 giống có diện tích gieo cấy đạt trên 50.000 ha, 13 giống gieo cấy trên 100 nghìn ha trở lên, 122 giống không còn có mặt ngoài sản xuất; gần 100 giống có diện tích nhỏ, phân bố rải rác và có tính đặc thù,... Kết quả đánh giá trên cũng giúp cho các nhà khoa học lựa chọn một số giống phù hợp cho từng vùng miền để cải tiến nâng cao, khắc phục những hạn chế của giống bằng cách quy tụ các gen mục tiêu để có các giống đã có sẵn tính thích ứng rộng, ổn định ngoài sản xuất, đồng thời làm cơ sở cho nhà quản lý đề xuất loại bỏ khỏi danh mục giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh các giống lúa không còn gieo cấy trong sản xuất.

1. TÍNH CẤP THIẾT

Việt Nam là quốc gia xuất khẩu gạo với những thành tựu được quốc tế đánh giá cao, từ một đất nước không đủ ăn vào những thập niên 80, Việt Nam đã vươn lên trở thành một trong các quốc gia xuất khẩu gạo lớn trên thế giới. Ngoài việc đảm bảo vững chắc an ninh lương thực trong nước, trong gần hai thập niên qua, chúng ta đã xuất khẩu mỗi năm từ 6-7 triệu tấn gạo, Việt Nam đã góp phần to lớn vào an ninh lương thực toàn cầu và an ninh lương thực khu vực.

Mặc dù có thành tựu to lớn nhưng ngành lúa gạo còn nhiều tồn tại, hạn chế. Tăng trưởng sản xuất lúa gạo trong thời gian qua chủ yếu theo chiều rộng, chất lượng gạo chưa cao, số giống gieo cấy nhiều, hoạt động chế biến sâu còn hạn chế; sản xuất lúa gạo sử dụng nhiều tài nguyên nhưng hiệu quả kinh tế thấp và gây ra nhiều tác động tiêu cực tới môi trường; mặc dù năng suất, sản lượng lúa tăng liên tục nhưng nông dân trồng lúa thu nhập thấp và chịu rủi ro cao so với các tác nhân khác trong chuỗi giá trị...

Trong bối cảnh trên, tái cơ cấu ngành lúa gạo là cần thiết để tạo ra một bước phát triển mới mang tính bước ngoặt. Vì vậy, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã ban hành Đề án tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm

2020 và tầm nhìn đến năm 2030 tại QĐ số 1898/QĐ/BNN-TT ngày 23/5/2016; Đề án đã được xây dựng trên tinh thần tiếp thu các nội dung của Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013; Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Để xây dựng định hướng và đề xuất giải pháp nghiên cứu chọn tạo giống lúa, phục vụ công tác quản lý Nhà nước về giống lúa-một trong những nội dung cơ bản và then chốt của đề án tái cấu trúc nhằm đưa hạt gạo Việt Nam lên một vị thế mới với giá trị và chất lượng được nâng cao, phát triển bền vững và ứng phó tốt hơn với biến đổi khí hậu; Việc đánh giá, điều tra, rà soát cơ cấu các giống lúa ở từng vùng sinh thái trong toàn quốc giúp các nhà quản lý, doanh nghiệp và đặc biệt các nhà khoa học có cái nhìn thực tế hơn về những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý cũng như khoa học công nghệ chọn tạo giống lúa ở Việt Nam.

Cục Trồng trọt tiến hành đề tài “Điều tra, rà soát cơ cấu giống lúa toàn quốc phục vụ tái cơ cấu ngành hàng lúa gạo”.

2. MỤC TIÊU ĐỀ TÀI

- Rà soát, đánh giá hiện trạng sử dụng

các giống lúa hiện nay trong sản xuất trên cả nước để làm cơ sở đề xuất cơ cấu giống lúa chủ lực cho từng mùa vụ, từng vùng sinh thái trên cả nước.

- Định hướng công tác nghiên cứu chọn tạo giống nhằm thực hiện các mục tiêu và nội dung của đề án Tái cấu trúc ngành hàng lúa gạo Việt Nam đến 2020 và tầm nhìn 2030.

3. PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP

- Phạm vi: Vụ Đông Xuân 2014-2015, vụ Hè Thu, vụ Mùa, Vụ Thu Đông năm 2015 tại các tỉnh, thành trên cả nước.

- Phương pháp điều tra: Điều tra thu thập thông tin về cơ cấu giống lúa thông qua mạng lưới dự báo và thống kê, là các chuyên gia về trồng trọt, bảo vệ thực vật của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh thành trong cả

nước được giao theo dõi cơ cấu cây trồng; các phiếu điều tra được thiết kế để phục vụ tốt cho việc tổng hợp.

- Tổng hợp danh sách các giống lúa đã được phép sản xuất kinh doanh trong danh mục ở các thông tư của Bộ NN&PTNT.

- Số liệu xử lý, phân loại và tính toán trên phần mềm Excel.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Tổng hợp số lượng, nhóm giống lúa được phép sản xuất kinh doanh trong toàn quốc

Cho đến thời điểm tháng 5/2015; Giống lúa được phép sản xuất kinh doanh ban hành trong các quyết định và Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT gồm:

Bảng 1. Số giống phân theo nhóm được phép sản xuất kinh doanh trong toàn quốc (theo quy định của pháp luật)

TT	Nhóm giống	Số lượng (giống)	Ghi chú
1	Lúa tẻ thuần (Inbred Rice)	270	Trong đó: - Có 7 Quyết định công nhận từ 2004-2008 - Có 23 Thông tư từ 2009-2015 và 12 giống đã công nhận chính thức chưa đưa vào Thông tư
2	Lúa lai (Hybrid rice)	88	
3	Lúa nếp (Glutinous; Sticky)	21	
	Tổng số	379	

Như vậy cả nước đang được phép sản xuất, lưu thông 379 giống với 270 giống lúa tẻ thường (hay lúa thuần) và 88 giống lúa ưu thế lai, 21 giống lúa nếp. Trong tổng số này, một số giống lúa địa phương, đặc sản đã gieo cấy nhiều năm do không có hồ sơ nên sẽ không nằm trong số lượng được thống kê này, trái lại cũng có nhiều giống được công nhận tại các quyết định của bộ NN&PTNT nhưng do thoái hóa, không còn phù hợp nên không được bà con nông dân gieo trồng, thực tế diện tích còn không đáng kể hoặc không còn ngoài sản xuất.

Theo ý kiến các chuyên gia, sẽ loại bỏ các giống này khỏi danh mục để “có vào, có ra” và giảm bớt cồng kềnh trong hệ thống văn bản, thuận lợi hơn cho công tác quản lý của các cấp, các ngành.

4.2. Kết quả rà soát các giống lúa theo vùng sinh thái

4.2.1. Kết quả rà soát vùng Trung du miền núi phía Bắc

Điều tra, rà soát các giống lúa được gieo cấy ở vùng Trung du miền núi phía Bắc có 69 giống lúa tẻ; 14 giống lúa nếp; 61 giống lúa lai.

Bảng 2. Số lượng, diện tích phân theo nhóm giống lúa qua rà soát tại vùng TMNPB

Nhóm giống	Số lượng giống	D. tích (10 ³)ha	Tỷ lệ %
Lúa tẻ thuần (Inbred Rice)	69	404,9	64,04
Lúa lai (Hybrid rice)	61	191,9	30,35
Lúa nếp (Glutinous; Sticky)	14	35,5	5,61
Tổng	144	632,3	100

4.2.1.1. Các giống lúa nhóm lúa tẻ (inbred)

Bảng 3. Diện tích và tỷ lệ so tổng diện tích, so diện tích vụ của các giống lúa tẻ phân theo TOP 1-10; 11-20; 21-30 (10^3 ha)

Chỉ tiêu	Số lượng	%	Vụ xuân	%	Vụ mùa	%
Tổng DT lúa	632,3	100	257	40.6*	375,3	59.4*
10 giống top 1	337,5	53,4	136,1	52.9**	201,3	53,6**
10 giống top 11-20	46,9	7,4	23,3	9,1	23,7	6,3
10 giống top 21-30	12,1	1,9	4,7	1,8	7,4	2,0
Giống khác.***	54,9	8,6	28,8	11,2	26,2	6,98

*. So với tổng DT; ** So với diện tích theo vụ; ***.Giống không trong danh mục đã tính trong TOP 10; Giống địa phương đã tính trong TOP 21-30.

Như vậy có 69 giống lúa tẻ được gieo trồng ở TMNPB, diện tích 404,9 ngàn ha chiếm 59,4% diện tích lúa gieo cấy trong năm 2015; Với 10 giống top 10 chiếm 53,4% diện tích lúa 2 vụ; giống lúa Khang dân gieo cấy 105,2 ngàn ha bằng gần 26% diện tích gieo cấy các giống lúa tẻ; 16,6% trong cơ cấu các giống lúa của

vùng. Các giống mới được công nhận như BC15, Khang dân đột biến, HT1, Thiên ưu 8 là những giống có diện tích trên 10 ngàn ha. Đáng chú ý là có đến gần 13% diện tích gieo cấy giống lúa tẻ chưa có trong danh mục được gieo cấy ở vùng này.

Bảng 4. Danh sách 10 giống lúa tẻ “TOP 10” vùng TDMNPB (1.000ha)

TT	Giống lúa tẻ	Tổng	Vụ Đông xuân	Vụ Mùa
1	Khang dân 18	105,17	52,29	52,879.3
2	Bao thai	53,19	0	53,19
3	Các giống khác	52,77	28,07	24,70
4	BC15	32,19	13,66	18,53
5	Bắc thơm 7	30,69	13,48	17,21
6	Hương thơm 1	18,75	8,24	10,52
7	Khang dân đột biến	17,04	8,36	8,69
8	Thiên ưu 8	10,06	5,07	4,98
9	ĐV 108	9,37	4,16	5,21
10	IR 64	8,27	2,56	5,70

4.2.1.2. Các giống lúa ưu thế lai

Bảng 5. Diện tích và tỷ lệ so tổng diện tích, so diện tích vụ của các giống lúa ưu thế lai phân theo TOP 1-10; 11-20; 21-30. (10^3 ha)

Chỉ tiêu	Số lượng	%	Vụ xuân	%	Vụ mùa	%
Tổng DT lúa	632,3	100	257	40.6*	375,3	59.4*
10 giống top 1-10	137,9	21,8	57,6	22,4	80,3	21,4
10 giống top 11-20	30,5	4,8	12,1	4,7	18,4	4,9
10 giống top 21-30	17,0	2,7	6,8	2,65	10,2	2,7
Tổng DT lúa lai	191,9	30,35	78,2	30,43	113,7	30,3

Lúa ưu thế lai ở TDMNPB có gần 192 ngàn ha năm 2015, chiếm trên 30%. Với 10 giống lúa lai top 10, có diện tích gần 138 ngàn ha, xấp xỉ 22%. Giống lai 3 dòng vẫn là chủ yếu, và giống Nhị ưu 838 là giống có diện tích lớn nhất và ổn định cũng như có “tuổi thọ” trong sản xuất khá dài, kể đến là giống San ưu 63 (còn gọi là Tạp giao 1) đây là giống lúa lai 3 dòng được du nhập sớm nhất vào Việt Nam sau khi 2 nước bình thường hóa quan hệ.

Có 2 giống lúa lai nghiên cứu và sản xuất trong nước là VL20 và LC270; Giống VL20 có diện tích gieo trồng lên tới gần 14 ngàn ha ở khu vực này chứng tỏ là giống dễ tính và chống chịu tốt với ngoại cảnh, giống lúa lai 2 dòng có VL20 và Bồi tạp sơn thanh, đây cũng là những giống có tuổi thọ cao trong sản xuất.

Ở vụ mùa khu vực này có xu hướng gieo cấy lúa lai nhiều hơn so với vụ xuân.

Bảng 6. Danh sách các giống lúa ưu thế lai có diện tích gieo trồng TOP 10 (ĐV. 10³ha)

Giống lúa lai	Tổng	VụĐ. Xuân	VụMùa
Nhị ưu 838	42,028.6	17,848.0	24,180.6
Sán ưu 63	23,084.0	10,931.0	12,153.0
Các giống khác*	21,106.0	6,802.0	14,304.0
Việt Lai 20	13,718.4	5,185.1	8,533.3
Nhị ưu số 7	10,304.0	6,133.0	4,171.0
SYN6	8,678.0	4,317.0	4,361.0
LC 270	5,185.6	1,316.3	3,869.3
B-TE1	4,934.0	1,858.0	3,076.0
Nhị ưu 63	4,805.7	2,316.0	2,489.7
Bồi tạp Sơn thanh	4,006.0	872.4	3,133.6

* Các giống mới chưa đưa vào danh mục

4.2.1.3. Các giống lúa nếp

Bảng 7. Diện tích và tỷ lệ so tổng diện tích, so diện tích vụ của các giống lúa Nếp phân theo TOP 1-5; 6-10; (10³ ha)

Chỉ tiêu	Số lượng	%	Vụ xuân	%	Vụ mùa	%
Tổng DT lúa (1.000ha)	632,3	100	257	40.6*	375,3	59.4*
10 giống top 1-5	30,8	4,9	9,0	3,5	21,7	5,8
10 giống top 6-10	4,6	0,73	1,3	0,5	3,3	0,9
Tổng DT lúa nếp	35,5	5,6	10,4	4,0	25,1	6,7

Tỷ lệ các giống nếp ở khu vực TDMNPB 35,5 ngàn ha 2 vụ, chiếm 5,6%, vụ mùa gieo cấy nhiều hơn vụ xuân với 25,1 ngàn ha, chiếm 6,7%, gấp hơn 2,5 lần diện tích ở vụ xuân (10,4 ngàn ha).

Giống IR352 (N87) vẫn là giống nếp dẻo không thơm có diện tích gieo cấy lớn nhất, đây cũng là giống có thời gian sống ngoài sản xuất

ở vùng TDMNPB dài nhất; diện tích đạt gần 9,5 ngàn ha, giống N97 trên 9 ngàn ha; Hai giống nếp này cho năng suất cao và khá ổn định, gieo cấy tốt cả 2 vụ; giống N87 có thời gian sinh trưởng ngắn, thích ứng rộng, các giống nếp cổ truyền gần 6 ngàn ha. Các giống khác mới được công nhận có diện tích một vài ngàn ha.

Bảng 8. Các giống nếp có diện tích gieo cấy lớn tại khu vực TDMNPB (10³ ha)

TT	Lúa nếp	Cộng	Đ. Xuân	Mùa
1	IR 352	9,472.0	3,766.0	5,706.0
2	N 97 (Nếp 97)	9,119.0	2,539.0	6,580.0
3	Các giống nếp địa phương	5,847.4	761.4	5,086.0
4	Các giống khác	4,054.0	1,549.0	2,505.0
5	Nếp cái hoa vàng	2,263.7	394.0	1,869.7
6	Lang Liêu	2,004.0	690.0	1,314.0

4.2.2. Kết quả điều tra, rà soát các giống lúa vùng Đồng bằng sông Hồng

Bảng 9. Số lượng, diện tích phân theo nhóm giống lúa qua rà soát tại vùng ĐBSH

Nhóm giống	Số lượng giống	D. tích (10 ³)ha	Tỷ lệ %
Lúa tẻ thuần (Inbred Rice)	61	838.601,4	75,0
Lúa lai (Hybrid rice)	55	201.249,0	18,0
Lúa nếp (Glutinous; Waxy)	17	78.650,3	7,0
Tổng	133	1.118.500,7	100

Như vậy năm 2015, lúa ưu thế lai ở khu vực ĐBSH có diện tích gieo cấy 201.249 ha chiếm 18% diện tích. Lúa tẻ thuần chiếm 75% và các giống nếp 7%.

4.2.2.1. Rà soát các giống lúa tẻ.

Bảng 10. Diện tích và tỷ lệ so tổng diện tích, so diện tích vụ của các giống lúa tẻ phân theo TOP 1-10; 11-20; 21-30. (10³ ha). Vùng ĐBSH

Chỉ tiêu	Số lượng	%	Vụ xuân	%	Vụ mùa	%
Tổng DT lúa	1.118,50	100	541,89	48,5*	574,58	51,5*
10 giống top 1-10	746,06	66,7	343,68	63,4**	402,37	70,0**
10 giống top 11-20	58,01	5,2	31,48	5,8	26,53	4,6
10 giống top 21-30	22,05	2,0	12,86	2,4	9,19	1,6

Vùng ĐBSH, gieo cấy cả năm 2015 là 1,18 triệu ha; vụ đông xuân với 541,9 ngàn ha chiếm 48,5%, vụ mùa 574,6 ngàn ha chiếm 51,5%; Trong đó riêng 10 giống chủ lực chiếm gần 67% cơ cấu diện tích cả năm, khá tập trung và top 11-20; 21-30 đều rất thấp, chỉ 5,2 và 2%.

Bảng 11. Mười giống chủ lực “Top” 10 lúa tẻ ở ĐBSH

Giống lúa tẻ	Tổng DT (10 ³ ha)	D. Xuân (10 ³ ha)	Mùa (10 ³ ha)
Khang dân 18	190,42	92,34	98,08
Bắc thơm 7	161,19	104,92	56,26
BC15	148,51	41,22	107,28
Các giống khác	79,96	23,90	56,07
Q 5	49,59	24,18	25,40
Hương thơm 1	33,02	17,51	15,51
Thiên ưu 8	31,00	12,21	18,79
RVT	21,34	10,47	10,87
TBR-1	18,03	8,43	9,60
TBR 45 (NC3)	13,00	8,50	4,50

4.2.2.2. Kết quả rà soát nhóm lúa ưu thế lai ở ĐBSH

Bảng 12. Diện tích và tỷ lệ so tổng diện tích, so diện tích vụ của các giống lúa ưu thế lai phân theo TOP 1-10; 11-20; 21-30 (10³ ha) vùng ĐBSH

Chỉ tiêu	Số lượng	%	Vụ xuân	%	Vụ mùa	%
Tổng DT lúa	1.118,50	100	541,89	48,5*	574,58	51,5*
10 giống top 1	146,93	13,14	74,88	13,8**	72,05	12,5**
10 giống top 11-20	36,84	3,3	27,35	5,05	9,50	1,7
10 giống top 21-30	11,90	1,06	8,10	1,5	3,80	0,6
Tổng DT lúa lai	201,25	18,0	113,73	21,0	85,52	15,0

*so tổng DT lúa năm ; ** so DT vụ

Vùng ĐBSH tỷ lệ lúa lai có xu hướng nhích lên trong năm 2015; diện tích lúa lai cả năm đạt 201,25 ngàn ha, chiếm 18% cơ cấu; vụ xuân gieo cấy lớn hơn với 113,73 ngàn ha

chiếm 21% cơ cấu. Vụ mùa 85,52 ngàn ha, chiếm 15%. Vụ xuân lúa lai gieo cấy là chủ yếu, điều này phù hợp với khuyến cáo của Bộ.

Bảng 13. Diện tích (10³ ha) 10 giống ưu thế lai top 10

TT	Giống lúa lai	Cộng	Đ. Xuân	Mùa
1	Nhị ưu 838	39,090	29,502	9,588
2	TH3-3	28,065	9,047	19,018
3	Bác ưu 903 KBL	18,495	0	18,495
4	Việt Lai 20	12,388	3,627	8,760
5	Thực Hưng 6	11,280	10,072	1,208
6	D.ưu 527	8,958	8,922	36
7	VT 404	8,867	3,422	5,445
8	HYT 100	6,901	5,170	1,731
9	Bác ưu 903	6,687	140	6,547
10	Các giống khác	6,199	4,977	1,222

Trong 10 giống lúa lai (top 10) diện tích gieo cấy cả năm đạt 146,93 ngàn ha so 201,25 ngàn ha tất cả các giống lúa lai cộng lại (chiếm 73%), so diện tích vụ xuân 13,8 ngàn ha và chiếm 66%. Vụ mùa, 10 giống top đầu gieo cấy trên 72,05 ngàn ha và chủ yếu là 10 giống này; chỉ còn 2,5% các giống khác.

năm phụ thuộc vào nguồn cung và giá thành hạt giống, nhất là giá hạt giống lúa lai nhập nội từ các nước như Trung Quốc và từ các doanh nghiệp FDI

Diện tích gieo cấy lúa lai nhìn chung biến động không lớn, diện tích tăng giảm hàng

Giống lúa lai chất lượng và chống chịu tốt gia tăng đáng kể diện tích; Vụ xuân lúa lai được đánh giá là ổn định và thích ứng tốt hơn với biến đổi khí hậu.

4.2.2.3. Kết quả rà soát các giống lúa nếp

Bảng 14. Giống lúa nếp chủ lực và diện tích gieo cấy 2 vụ ở vùng ĐBSH (10³ ha)

Chỉ tiêu	Số lượng	%	Vụ xuân	%	Vụ mùa	%
Tổng DT lúa	1.118,50	100	541,89	48,5*	574,58	51,5*
6 giống chủ lực	65,3	5,84	27,5	5,1	37,8	6,6
Tổng diện tích nhóm lúa nếp	78,6	7,03	33,3	6,15	45,3	7,9

Bảng 15. Diện tích (10^3 ha) 6 giống nếp chủ lực vùng ĐBSH

TT	Lúa nếp	Tổng	Đ. Xuân	Mùa
1	N 97 (Nếp 97)	40,83	19,98	20,84
2	Nếp cái hoa vàng	6,51	0,0	6,51
3	IR 352	6,00	2,44	3,57
4	Nếp 415	4,39	2,28	2,13
5	Các giống nếp địa phương cổ truyền	3,40	0,73	3,27
6	BM 9603	3,65	2,09	1,55

Vùng ĐBSH nhóm các giống lúa nếp chiếm trên 7%; chủ lực vẫn là nếp N97 chiếm 50% diện tích gieo cấy nhóm nếp cả năm (78,6 ngàn ha). Giống nếp đặc sản “cái hoa vàng” có diện tích gieo cấy lớn thứ hai ở vụ mùa, cả

vùng đạt 6,5 ngàn ha tập trung chủ yếu ở Thái Bình, Hải Dương, Hải Phòng... Nhóm này chủ yếu phục vụ tiêu thụ nội địa và chế biến (nấu rượu, làm bánh...).

4.2.3. Kết quả điều tra, rà soát các giống lúa vùng Bắc Trung bộ

Bảng 16. Số lượng, diện tích phân theo nhóm giống lúa qua rà soát tại vùng BTB

Nhóm giống	Số lượng giống	D. tích (10^3)ha	Tỷ lệ %
Lúa tẻ thuần (Inbred Rice)	61	443,9	63,7
Lúa lai (Hybrid rice)	46	213,9	30,7
Lúa nếp (Glutinous; Sticky)	10	38,8	5,6
Tổng	117	696,6	100

4.2.3.1. Rà soát các giống lúa tẻ

Bảng 17. Diện tích và tỷ lệ so tổng diện tích, so diện tích vụ của các giống lúa tẻ phân theo TOP 1-10; 11-20; 21-30. (10^3 ha) Vùng BTB

Chỉ tiêu	Số lượng	%	Vụ xuân	%	Vụ HT	%	Mùa	%
Tổng DT lúa	696,6	100	358,94	51,53	160,24	23,0	171,41	24,6
10 giống top 1-10	344,24	49,42	146,3	40,76	96,33	60,12	101,58	59,26
10 giống top 11-20	67,73	9,72	25,05	6,99	30,68	19,15	12,0	7,0
10 giống top 21-30	22,20	3,20	11,72	3,3	1,29	0,8	9,2	5,4

Vùng BTB, diện tích lúa cả năm là 696,6 ngàn ha; vụ xuân 358,94 ngàn ha chiếm 51,5%; Vụ hè thu gieo cấy trên 160 ngàn ha chiếm 23%; vụ mùa 171,4 ngàn ha, chiếm 24,6%. Trong số 61 giống có mặt ngoài sản xuất, 10 giống lúa tẻ top đầu có diện tích gieo cấy 344,24 ngàn ha, chiếm gần 50%, vụ xuân

chiếm 40,76%, hè thu 60,12% và mùa 59,26%. 10 giống top 11-20 diện tích chỉ có 67,73 ngàn ha và chiếm 9,72% tổng diện tích lúa cả năm, vụ xuân chiếm gần 7%, hè thu 19,15% và mùa 7%; Các giống còn lại từ 21-30, 31-40, 41-50 và 61-61 chiếm tỷ lệ rất thấp, thậm chí có giống chỉ vài trăm ha, vài chục ha.

Bảng 18. Mười giống chủ lực “Top” 10 lúa tẻ ở BTB. (10^3 ha)

TT		Tổng	Xuân	Hè Thu	Mùa
1	Khang dân 18	93,44	40,88	43,26	9,30
2	BC15	71,66	34,80	31,77	6,50
3	Các giống khác	43,37	22,89	2,39	18,08
4	Hương thơm 1	36,33	19,06	15,77	1,50
5	Vật tư - NA2	25,08	9,35	15,73	0

TT		Tổng	Xuân	Hè Thu	Mùa
6	Xi 23	20,11	17,11	0,50	2,50
7	Khang dân đột biến	15,66	7,95	6,51	1,20
8	P 6	14,32	13,85	0,47	0
9	PC6	12,77	4,27	8,50	0
10	X 21	11,49	7,48	0,015	4,00

4.2.3.2. Kết quả rà soát nhóm lúa ưu thế lai ở BTB

Bảng 19. Diện tích và tỷ lệ so tổng diện tích, so diện tích vụ của các giống lúa ưu thế lai phân theo TOP 1-10; 11-20; 21-30. (10³ ha) vùng BTB

Chỉ tiêu	Số lượng	%	Vụ xuân	%	Vụ HT	%	Mùa	%
Tổng DT lúa	696,6	100	358,94	51,53*	160,24	23,0*	171,41	24,6*
10 giống top 1-10	117,76	16,9	81,98	22,84**	9,95	6,21**	25,83	15,07**
10 giống top 11-20	56,27	8,0	42,48	11,83	2,85	1,8	10,95	6,4
10 giống top 21-30	26,84	3,8	16,42	4,6	2,14	1,34	8,31	4,85
Tổng DT lúa lai	213,89	30,7	151,15	32,08	17,54	10,95	45,19	26,4

*so tổng DT lúa năm ; ** so DT vụ

Bảng 20. Diện tích (10³ ha) 10 giống ưu thế lai top 10 ở khu vực BTB

TT	Giống	Cộng	Xuân	Hè Thu	Mùa
1	Nhị ưu 986	21,19	17,96	2,53	0,70
2	TH3-3	14,37	4,23	1,65	8,50
3	B-TE1	13,69	11,25	1,44	1,00
4	Nhị ưu 838	13,095	9,53	3,31	0,25
5	Thái Xuyên 111	12,95	11,75	-	1,20
6	TH3-4	9,70	2,57	0,93	6,20
7	Thanh ưu 3	9,20	2,70	-	6,50
8	ZZD001	8,69	7,89	-	0,80
9	Khải Phong số 1	7,58	7,50	0,082	-
10	N.ưu 69	7,28	6,60	-	0,68

Vùng BTB tỷ lệ lúa lai gieo cấy cả năm 213,89 ngàn ha, chiếm trên 30%; tỷ lệ này có xu hướng giảm trong 2 năm trở lại đây; Vụ xuân lúa lai chiếm 32%, hè thu gần 11% và mùa 26,4%.

Trong 10 giống lúa lai (top 10) diện tích gieo cấy cả năm đạt 117,76 ngàn ha so 213,89 ngàn ha tất cả các giống lúa lai cộng lại (chiếm 55%), diện tích vụ xuân 81,98 ngàn ha và chiếm 22,8%. Vụ mùa, 10 giống top đầu gieo cấy trên 25 ngàn ha và vụ hè thu gần 10 ngàn ha.

Giống lúa lai chất lượng và chống chịu tốt gia tăng đáng kể diện tích; Lúa lai được đánh giá là cho năng suất ổn định và thích ứng tốt với khu vực này.

Các giống lúa lai ở BTB top 10 chủ yếu là các giống 3 dòng. Giống Nhị ưu 838, Nhị ưu 986, B-TE1; và hai giống lai hai dòng TH3-3, TH3-4; Các giống sản xuất trong nước gồm Nhị ưu 838, TH3-3, TH3-4 và Thanh ưu, ngoài ra các giống chất lượng như Thái xuyên 111 cũng có diện tích khá lớn; giống HYT100 sản xuất trong nước nằm trong Top 20.

4.2.3.3. Kết quả rà soát các giống lúa nếp.

Bảng 21. Giống lúa nếp chủ lực và diện tích gieo cấy ở vùng BTB (10^3 ha)

TT	Giống	DT năm	Xuân	Hè Thu	Mùa
1	N98	12,60	6,35	6,25	-
2	N 97 (Nếp 97)	7,50	4,94	1,56	1,00
3	Giống địa phương	7,45	4,50	-	2,95
4	ĐT 52	3,20	1,17	1,52	0,50
5	IR 352	2,64	1,11	1,53	-
6	Nếp cái hoa vàng	1,80	1,00	-	0,80
7	Phú Quý	1,40	0,60	-	0,80
8	Các giống khác	1,09	0,36	0,43	0,30
9	Lang Liêu	0,80	0,50	-	0,30
10	BM 9603	0,37	0,19	0,18	-
Tổng		38,85	20,72	11,48	6,65

Vùng BTB gieo cấy gần 39 ngàn ha lúa nếp hàng năm, 2 giống nếp N98 và N97 xếp Top đầu với diện tích 12,6 ngàn ha và 7,5 ngàn ha. Giống nếp hạt dài ĐT52 có diện tích tăng nhanh ở vùng này với 3,2 ngàn ha cả năm phân gần đều cho 2 vụ.

4.2.4. Kết quả điều tra, rà soát các giống lúa vùng Duyên hải Nam Trung bộ

Đèo Đồng bằng duyên hải Nam Trung bộ

tập trung từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận; điều tra, rà soát diện tích gieo cấy cả năm và 2 vụ, chủ yếu là Đông Xuân và Hè thu, diện tích vụ mùa không đáng kể như sau:

Như vậy, vùng DHNTB gieo cấy chủ yếu là nhóm giống lúa tẻ; chiếm 94,7%, tổng số giống hiện diện ngoài sản xuất là 74 giống gồm 56 giống lúa tẻ và 15 giống lúa lai, chỉ có 3 giống lúa nếp.

Bảng 22. Số lượng giống, diện tích lúa vùng DHNTB

Nhóm giống	Số lượng giống	D. tích (10^3)ha	Tỷ lệ %
Lúa tẻ thuần (Inbred Rice)	56	344,24	94,7
Lúa lai (Hybrid rice)	15	17,25	4,7
Lúa nếp (Glutinous; Sticky)	3	2,05	0,6
Tổng	74	363,54	100

a) Kết quả rà soát các giống lúa tẻ tại khu vực DHNTB

Bảng 23. Diện tích và tỷ lệ so tổng diện tích, so diện tích vụ của các giống lúa tẻ phân theo TOP 1-10; 11-20; 21-30 (10^3 ha). Vùng DHNTB

Chỉ tiêu	Số lượng	%	Vụ Đ.xuân	%	Vụ HT	%	Mùa	%
Tổng DT lúa	363,54	100	171,21	47,1	141,70	39,0	31,32	8,6
10 giống top 1-10	203,49	56,0	96,45	56,3	90,84	64,11	16,2	51,8
10 giống top 11-20	82,74	22,8	41,99	24,5	33,20	23,43	8,05	25,7
10 giống top 21-30	40,34	11,1	24,95	14,6	10,89	7,70	4,47	14,3

Như vậy ở khu vực DHNTB, các giống lúa tẻ thuộc TOP 10 hầu hết chiếm trên 55% diện tích gieo trồng, vụ hè thu chiếm 64,1%, các giống TOP 20 chiếm dưới 25%, các giống TOP30 chiếm dưới 15%.

b) *Kết quả rà soát các giống lúa ưu thế lai tại khu vực DHNTB (10³ ha)*

Bảng 24. Rà soát lúa ưu thế lai khu vực DHNTB (10³ ha)

Chỉ tiêu	Số lượng DT	%	Vụ xuân	%	Vụ mùa	%
Tổng DT lúa	363,54	100	9,24	2,54	8,0	2,2
10 giống top 1-10	16,43	4,52	8,60	93,07	7,85	98,1

Bảng 25. Diện tích các giống lúa lai khu vực DHNTB (10³ ha)

TT	Giống	Diện tích	ĐX	HT
1	Nhị ưu 838	5,77	3,15	2,62
2	TH3-3	3,70	1,90	1,80
3	Trang Nông 15	1,91	0,59	1,32
4	CT 16	1,33	0,83	0,50
5	SYN6	1,07	0,61	0,46
6	TH3-5	0,73	0,18	0,55
7	Xuyên hương 178	0,615.9	465	150.9
8	HYT108	490	280	210
9	B-TE1	439	430	9
10	CNR02	376	161	215
11	Bio 404	350	320	30
12	Các giống khác	242	153	89
13	Đắc ưu 11	174	137	37
14	Việt Lai 20	30	30	-
15	Nam ưu 603	16	16	-
16	ZZD001	8	5	3

Khu vực DHNTB, 2 nhóm giống lúa ưu thế lai và lúa nếp chiếm tỷ lệ nhỏ và không có tác động cũng như thay đổi lớn trong sản xuất.

4.2.5. *Kết quả điều tra, rà soát giống lúa khu vực Tây Nguyên*

Bảng 26. Số lượng giống các loại, diện tích và tỷ lệ khu vực Tây Nguyên

Nhóm giống	Số lượng giống	D. tích (10 ³)ha	Tỷ lệ %
Lúa tẻ thuần (Inbred Rice)	52	244,6	91,9
Lúa lai (Hybrid rice)	29	20,98	7,9
Lúa nếp (Glutinous; Sticky)	3	0,61	0,2
Tổng	84	266,2	100

4.2.5.1. Các giống lúa tẻ

Bảng 27. Diện tích và tỷ lệ 10 giống lúa tẻ Top 1-10 và 11-30; 10³ ha

Chỉ tiêu	Số lượng	%	Vụ Đ.xuân	%	Vụ HT	%	Mùa	%
Tổng DT lúa	266,2	100	83,18	31,25	73,83	27,7	109,25	41,04
10 giống top 1-10	197,37	74,1	56,6	68,1	51,0	69,1	89,75	82,1
10 giống top 11-20	34,14	12,8	12,03	14,5	8,31	11,3	13,80	12,6
10 giống top 21-30	9,77	3,7	3,46	4,2	3,89	5,3	2,43	2,2

Ở khu vực Tây Nguyên, lúa tẻ với 244,6 ngàn ha, chiếm 91,9%; riêng 10 giống tốp đầu có diện tích 197,37 ngàn ha chiếm 74,1% diện tích lúa cả năm; vụ đông xuân các giống tốp này chiếm 68,1% và vụ hè thu 69,1%, vụ mùa 82,1%, như vậy về cơ bản khu vực này có 10 giống lúa tẻ là chủ lực.

Bảng 28. Danh sách, diện tích 10 giống lúa tẻ chủ lực khu vực Tây Nguyên. (10³ ha)

TT	Giống	Tổng DT	ĐX	HT	M
1	Các giống chưa DM	40,99	11,58	6,44	22,97
2	IR 50404	37,49	10,60	13,89	13,00
3	IR 64	37,19	10,16	17,50	9,53
4	Hương thơm 1	30,11	5,44	0,65	24,61
5	IR 59606	10,99	3,81	4,60	2,58
6	ML 49	9,50	1,80	3,20	4,50
7	OM 4900	8,57	4,40	0,99	3,18
8	OM 6162	7,76	2,97	1,48	3,31
9	OM 5451	7,56	1,53	2,16	3,87
10	OM 1490	7,20	4,30	0,70	2,20

4.2.5.2. Các giống lúa ưu thế lai

Bảng 29. Diện tích và tỷ lệ % lúa lai ở Tây Nguyên phân theo top 1-10; 11-20 (10³ ha)

Chỉ tiêu	Số lượng	%	Vụ Đ.xuân	%	Vụ HT	%	Mùa	%
Tổng DT lúa	266,2	100	9,62	3,6	8,89	3,3	2,46	0,9
10 giống top 1-10	18,32	6,9	8,12	84,4	7,87	88,5	2,34	95,1
10 giống top 11-20	2,28	0,9	1,29	13,1	0,89	0,1	0,09	3,6

Ở Tây Nguyên, Lúa lai chỉ chiếm 7,9% diện tích lúa, gần 21 ngàn ha; trong đó 10 giống lúa lai tốp đầu (1-10) với diện tích 18,32 ngàn ha, chiếm 6,9% diện tích trồng lúa. Ở cả 3 vụ tỷ lệ giống tốp này chiếm từ 85-95%. Đứng đầu trong các giống lúa lai chủ lực ở Tây Nguyên là BT-E1 và Nhị ưu 838; 3 giống lúa lai Việt Nam gồm HYT100, HYT 108 và TH3-3 cũng nằm trong Top này.

Bảng 30. Danh sách top 10 giống lúa lai ở Tây Nguyên (10³ ha)

TT	Giống	Cộng	Đ. Xuân	Hè Thu	Mùa
1	B-TE1	4,35	1,90	2,30	0,15
2	Nhị ưu 838	3,96	1,60	1,40	0,96
3	PHB71	2,83	0,87	1,06	0,90
4	SYN6	2,12	1,45	0,67	-
5	TH3-3	1,30	0,80	0,48	0,02

TT	Giống	Cộng	Đ. Xuân	Hè Thu	Mùa
6	HYT108	0,97	-	0,97	-
7	HYT 100	0,82	0,47	0,35	-
8	Bác ru 903	0,72	0,42	0,30	-
9	Bio 404	0,69	0,35	0,34	-
10	Sán ru quế 99	0,55	0,26	-	0,29

4.2.6. Kết quả điều tra, rà soát giống lúa khu vực Đông Nam bộ gieo cấy lúa tẻ năm 2015 đạt khoảng 424,7 nghìn ha.

Kết quả điều tra cho thấy có 45 giống lúa tẻ/270 giống trong danh mục, tổng số diện tích

Bảng 31. Mười giống lúa tẻ chủ lực tại vùng Đông Nam bộ, chia theo vụ. (10³ ha)

TT	Giống	Tổng DT	Đ. Xuân	Hè Thu	Mùa
2	OM 5451	36317	7923	16518	11876
3	OM 4900	36271	13291	6698	16283
4	OM 6162	28028	8253	10109	9666
5	ML 202	22705	8282	6507	7916
6	OM 7347	20203	5428	6862	7913
7	OM 6976	18909	6404	5244	7261
8	IR 50404	14815	6306	3413	5096
9	AS996	12696	2625	4292	5779
10	OM 5464	12000	3000	5000	4000

Có 10 giống lúa chủ lực có diện tích gieo cấy lớn nhất trong vùng theo thứ tự như: OM5451(36,3 nghìn ha), OM4900 (gần 36,3 nghìn ha), OM 6162 (khoảng 28 nghìn ha), ML202 (trên 22,7 nghìn ha), OM7347 (gần 20,2 nghìn ha), OM7679 (gần 18,9 nghìn ha),

IR50404 (trên 14,8 nghìn ha), AS996 (12,7 nghìn ha), OM5464 (khoảng 12 nghìn ha).

Nhóm giống lúa lai không được gieo cấy ở vùng ĐNB, nhóm giống lúa nếp chỉ có vài chục ha và sẽ không được tổng kết trong báo cáo này.

4.2.7. Kết quả điều tra, rà soát giống lúa khu vực Đồng bằng sông Cửu Long

Bảng 32. Kết quả chia theo nhóm giống lúa khu vực ĐBSCL năm 2015

Nhóm giống	Số lượng giống	D. tích (10 ³)ha	Tỷ lệ %
Lúa tẻ thuần (Inbred Rice)	45	4.120,0	98,86
Lúa lai (Hybrid rice)	5	31,57	0,8
Lúa nếp (Glutinous; Sticky)	2	15,84	0,4
Tổng	52	4.167,4	100

4.2.7.1. Các giống lúa tẻ

Bảng 33. Diện tích và tỷ lệ giống lúa tẻ Top 1-10 và 11-20, 21-30 (10³ ha)

Chỉ tiêu	DT	%	Vụ Đ.xuân	%	V.Hè thu	%	Vụ TD	%	Mùa	%
Tổng	4.167,4	100	1.558	37,4	1.604,8	38,5	860,8	20,7	143,9	3,45
10 giống 1-10	3.820,1	91,7	1446,6	92,8	1488,4	92,7	779,8	90,6	105,3	73,2
10 giống 11-20	271,8	6,5	93,07	6,0	100,3	6,2	72,5	8,4	6,0	4,2
10 giống 21-30	21,2	0,5	8,4	0,5	5,99	0,4	3,36	0,4	3,49	2,4

Hội thảo Quốc gia về Khoa học Cây trồng lần thứ hai

Vùng ĐBSCL có tổng cộng 52 giống lúa đang được gieo cấy thuộc 3 nhóm, lúa tẻ 45 giống với diện tích 4,12 triệu ha, chiếm 98,9 %; lúa lai chỉ có 5 giống, chủ yếu ở vùng phù sa nhiễm mặn, vùng lúa tằm, diện tích 31,57 ngàn ha, chiếm 0,8%; các giống lúa nếp mới và nếp địa phương diện tích 15,84 ngàn ha, chiếm 0,4%.

Trong số 45 giống lúa tẻ có mặt tại vùng này, tốp 10 giống phổ biến nhất có diện tích gieo cấy lên tới 3,82 triệu ha, chiếm 91,7%, nhóm này chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu cả 3 vụ

Đông xuân, Hè thu, Thu đông với 91-92%, vụ mùa 73,2%.

Mười giống tốp 11-20 có diện tích gieo cấy trong năm là 271,8 ngàn ha, chiếm 6,5%; Tỷ lệ này tương tự như thế ở các vụ Đông xuân, Hè thu, Thu đông 6-6,5%.

25 giống còn lại có diện tích gieo cấy dưới 5%.

Điều này chứng tỏ nhóm giống chủ lực ở ĐBSCL là khá rõ và tập trung trong 10 giống như sau:

Bảng 34. Diện tích mười giống lúa tẻ phổ biến nhất vùng ĐBSCL. (10³ ha)

TT	Giống	Tổng DT	Đ. Xuân	Hè Thu	Thu Đông	Mùa
1	IR 50404	1.327,4	430,2	639,7	228,5	29,1
2	OM 5451	626,0	184,2	255,0	175,1	11,7
3	OM 6976	508,5	209,1	175,8	100,1	23,5
4	OM 4900	436,5	204,9	142,0	81,8	7,8
5	Jasmine 85	247,2	209,6	24,4	13,3	-
6	OM 4218	188,6	35,5	96,9	55,7	0,5
7	Các giống khác	135,3	30,85	29,0	55,4	20,0
8	Nàng hoa 9	129,3	56,0	44,97	28,3	-
9	OM 7347	119,3	50,6	42,6	21,8	4,3
10	OM 2517	102,0	35,8	38,0	19,8	8,4

4.2.7.2. Các giống lúa lai

Bảng 35. Kết quả rà soát giống lúa lai tại các tỉnh vùng ĐBSCL (10³ ha)

TT	Giống lúa lai	Vùng ĐB sông Cửu Long				
		Tổng	Đ. Xuân	Hè Thu	Thu Đông	Mùa
1	B-TE1	15,43	0,074	1,35	0,055	13,954
2	HR182	8,83		0,48	0,15	8,2
3	PHB71	3,50	0,05		0,15	3,3
4	PAC 807	2,15	-	-	-	2,15
5	SL8H- GS9	1,00	-	-	-	1,0
6	Các giống khác	0,33	0,05	-	-	0,28

Qua kết quả điều tra cho thấy có 5 giống lúa lai, tổng số diện tích gieo cấy lúa lai năm 2015 tại ĐBSCL là 31,5 nghìn ha. Trong đó, các giống lúa lai: B-TE1 (trên 15,4 nghìn ha), HR182 (8,8 nghìn ha), PHP71 (3,5 nghìn ha), PAC 807 (2,1 nghìn ha), SL8H-GS9 (1,0 nghìn ha), Lúa ưu thế lai chủ yếu gieo cấy vùng lúa tằm và vùng bán đảo cà mau, lúa lai có đặc

điểm chịu mặn và phèn khá tốt, mức chịu mặn 0,2-0,4%.

4.2.7.3. Các giống lúa nếp

Năm 2015, diện tích các giống nếp ở ĐBSCL là: 15.835 ha; trong đó: Nếp bè (10.680 ha), Nếp địa phương cô truyền (5.155 ha).

Bảng 36. Kết quả rà soát giống lúa nếp tại các tỉnh vùng ĐBSCL

Lúa nếp	Diện tích (ha)				
	Cộng	Đ. Xuân	Hè Thu	Thu Đông	Mùa
Nếp Bè	10.680,0	3.560,0	3.560,0	3.560,0	-
Các giống nếp địa phương cổ truyền	5.155	3.660	1.495	-	-
Tổng	15.835	7.220	5.055	3.560	-

4.3. Tổng hợp theo mức độ diện tích gieo cấy phạm vi cả nước

Bảng 37. Ngưỡng diện tích và số giống

TT	Ngưỡng diện tích (10 ³ ha)	Số giống	Vùng gieo cấy
1	Trên 500	4	ĐBSCL, ĐNB, DHMT và TN
2	200 đến dưới 500	5	ĐBSH, TDMNPB, BTB, DHNTB, TN
3	100 đến dưới 200	5	ĐBSH, TDMNPB, BTB, DHNTB, TN
4	Từ 50 đến dưới 100	9	ĐBSH, TDMNPB, BTB, DHNTB, TN
5	Từ 30-dưới 50	5	ĐBSH, TDMNPB, BTB, DHNTB, TN
6	Từ 10- dưới 30	23	ĐBSH, TDMNPB, BTB, DHNTB, TN

Bảng 38. Các giống có diện tích từ 500 ngàn ha trở lên

TT	Giống lúa	Cả nước năm 2015 (10 ³ ha)				
		Đ. Xuân	Hè Thu	Thu Đông	Mùa	Tổng
Tổng		3.101,5	2.127,7	860,8	1.572,5	7.662,5
1	IR 50404	447,07	657,97	228,50	47,17	1.380,7
2	OM 5451	193,81	273,84	175,10	27,43	670,19
3	OM 6976	223,05	185,49	100,07	32,22	540,84
4	OM 4900	232,72	154,94	81,84	27,78	497,29

Bảng 39. Các giống có diện tích 200-500 ngàn ha

TT	Giống lúa	Cả nước năm 2015 (10 ³ ha)				
		Đ. Xuân	Hè Thu	Thu Đông	Mùa	Tổng
6	Khang dân 18	195,10	47,07	-	162,60	404,78
7	BC15	66,62	9,99	-	191,82	268,42
8	Jasmine 85	212,90	24,47	13,27	1,00	251,65
9	Bắc thơm 7	122,78	1,50	-	78,07	202,36
10	OM 4218	39,73	100,04	55,71	4,01	199,49

Bảng 40. Các giống có diện tích 100-150 ngàn ha

TT	Giống lúa	Cả nước năm 2015 (10 ³ ha)				
		Đ. Xuân	Hè Thu	Thu Đông	Mùa	Tổng
11	OM 7347	59,15	52,56	21,80	13,21	146,72
12	Hương thơm 1	59,63	22,24	-	52,53	134,40
13	Nàng hoa 9	56,99	46,65	28,29	-	131,93
14	Nhị ưu 838	61,63	7,34	-	34,97	103,94
15	OM 2517	35,95	38,35	19,80	8,59	102,70

Bảng 41. Các giống có diện tích trên 50 ngàn đến dưới 100 ngàn ha

TT	Giống lúa	Cả nước năm 2015 (10 ³ ha)				
		Đ. Xuân	Hè Thu	Thu Đông	Mùa	Tổng
16	Khang dân đột biến	35,41	30,78	-	17,17	83,36
17	RVT	25,70	14,33	23,27	15,57	78,88
18	Q 5	33,11	8,36	-	30,81	72,27
19	ML 202	26,64	21,80	13,88	8,92	71,24
20	Việt Đài 20	32,98	23,86	9,34	0,062	66,26
21	OM 6162	19,42	23,13	6,93	16,78	66,25
22	Bao thai	-	-	-	59,60	59,60
23	ĐV 108	21,14	26,71	-	12,08	59,94
24	N 97 (Nếp 97)	27,90	1,67	-	28,42	57,99
25	Thiên ưu 8	23,46	7,98	-	24,37	55,82
26	TH3-3	17,67	3,93	-	29,35	50,96

5. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

5.1. Kết luận

- Cả nước gieo cấy 154 giống lúa tẻ /270 có trong danh mục với diện tích lúa tẻ là hơn 6,8 triệu ha. Giống lúa chủ lực ở các vùng có từ 10 đến 15 giống và tùy điều kiện lập địa của từng vùng; diện tích gieo cấy các giống này chiếm từ 40-60%,

- Có 26 giống có diện tích gieo cấy đạt trên 50.000 ha, 13 giống gieo cấy trên 100 nghìn ha trở lên, giống lúa thuần IR50404 có diện tích gieo cấy lớn nhất trên 1,3 triệu ha, giống OM5451 trên 670 nghìn ha, giống OM6976 trên 540 nghìn ha, giống OM4900 trên 497 nghìn ha, tập trung khu vực các tỉnh phía Nam, giống Khang dân 18 trên 404 nghìn ha, BC15 trên 268 nghìn ha (Khu vực các tỉnh phía Bắc và miền Trung; giống lúa chất lượng Jasmin85 trên 251 nghìn ha (ĐBSCL), BT7 trên 202 nghìn ha (Các tỉnh phía Bắc), OM 4128 có diện tích trên 199 ngàn ha. 5/13 giống lúa tẻ có diện tích lớn này là các giống do hệ thống viện KHNN thuộc VAAS lai tạo, chọn lọc; Các giống khác có nguồn gốc từ Trung Quốc hoặc nước khác nhưng đều do các doanh nghiệp hoặc Viện KHNN chọn lọc lại.

- Lúa ưu thế lai được gieo cấy phổ biến ở BTB và ĐBSH, TDMNPB; Ở ĐBSCL, lúa lai

cũng có xu hướng gia tăng và tập trung ở vùng đất mặn, đất tôm lúa. Cả nước đang phổ biến 80 giống lúa ưu thế lai, diện tích lúa lai năm 2015 là 665 ngàn ha. Giống có diện tích lớn là BT-E1, Nhị ưu 838, TH3-3, giống TH3-3 là giống lúa lai 2 dòng trong nước chọn tạo.

- Có 18 giống lúa nếp được gieo cấy, diện tích 176 ngàn ha, có 6 giống với diện tích trên 10 ngàn ha; giống có diện tích lớn nhất là N97, 58 ngàn ha.

- Có 252 giống lúa (tẻ, ưu thế lai, nếp) được gieo trồng ở tất cả các vùng sinh thái trong cả nước; trải dài gần 15 vĩ độ. Tuy đã có nhiều thay đổi nhưng số giống trên 1 khu vực vẫn còn nhiều, giống chất lượng gạo cao còn ít, đây chính là hạn chế của ngành hàng lúa gạo cần sớm khắc phục.

- Trong danh mục hiện có 122 giống không còn có mặt ngoài sản xuất; gần 100 giống có diện tích nhỏ, phân bố rải rác và có tính đặc thù.

5.2. Đề nghị

Trên cơ sở rà soát, đánh giá cần lựa chọn một số giống phù hợp cho từng vùng miền, cải tiến nâng cao, khắc phục những hạn chế của giống bằng cách quy tụ các gen mục tiêu để có

các giống đã có sẵn tính thích ứng rộng, ổn định ngoài sản xuất;

Loại bỏ khỏi danh mục giống cây trồng được phép sản xuất kinh doanh các giống không còn gieo cấy trong sản xuất./.

ABSTRACT

The report of the 2015 survey and review results of rice seeds supported restructuring rice sector in Vietnam

*Tran Xuan Dinh, Nguyen Nhu Hai,
Nguyen Van Vuong, Pham Van Thuyet
Cultivation Department - MARD*

One of the most crucial contents of the Rice Sector Restructuring Scheme of Vietnam, a comprehensive program aims to promote Vietnamese rice to the new position with higher value and quality, sustainable development and better climate change resilience, is to make orientation and recommend solutions for researching and selecting rice seeds supported State management of rice varieties. This task poses urgent demands for assessment, investigation and review of structures of rice varieties within each ecological areas nationwide which helps to provide scientific evidences for recommending the structures of main rice varieties suitable for each season and ecological areas as well as orient the activities of researching and multiplying rice seeds satisfied the practical demand of rice farming. The results of the survey show that by May 2015, there are 379 rice seeds listed in the list of plant varieties permitted for production and trading. Of which, 26 rice varieties have been planted with the cultivated area of over 50 thousand hecta per seed type. 13 varieties have the cultivation area of over 100 thousand hecta per type, 122 rice varieties are no longer used on the production. Nearly 100 rice varieties have low and scattered cultivation areas with their own peculiarity. The significant results help scientists to select some rice seeds suitable for each regions, enhancing and overcoming the limitations of some varieties by gathering the target gene in order to create the rice varieties with wide adaptability and stable production. The results, moreover, have also supported evidences for management stakeholders in recommending regulations to remove inappropriate rice seeds from the current list of plant varieties permitted for production and trading.